|  |  |
| --- | --- |
|  BỘ TƯ PHÁPSố: /2017/TT-BTPDự thảo 3 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Hà Nội, ngày tháng năm 2017 |

###### **THÔNG TƯ**

***Hướng dẫn một số vấn đề đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng và trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm tại các Trung tâm Đăng ký*** ***giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp***

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng và trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm tại các Trung tâm Đăng ký*,* Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung như sau:

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Thông tư này hướng dẫn một số vấn đề đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ; trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

**Điều 2.** **Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm là Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Trung tâm Đăng ký).

2. Cơ quan có thẩm quyền trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục Thi hành án dân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Văn phòng thừa phát lại (sau đây gọi là Cơ quan thi hành án dân sự).

c) Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có chức năng đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Sở Giao thông vận tải có chức năng đăng ký phương tiện thủy nội địa; Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện đăng ký phương tiện giao thông đường sắt; Cục Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (sau đây gọi là Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản).

3. Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác không có tư cách pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự (sau đây gọi là cá nhân, pháp nhân) có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, tìm hiểu thông tin về biện pháp bảo đảm.

4. Cá nhân, pháp nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin của Trung tâm Đăng ký**

1. Trung tâm Đăng ký có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 8 của Thông tư này; đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ (sau đây gọi là đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng*).*

2. Trung tâm Đăng ký thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng theo yêu cầu của cá nhân, pháp nhân trong phạm vi cả nước, không phân biệt theo địa giới hành chính nơi Trung tâm Đăng ký đặt trụ sở.

Cá nhân, pháp nhân có quyền lựa chọn một trong các Trung tâm Đăng ký để thực hiện việc đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng *theo quy định của pháp luật*.

3. Việc đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng tại các Trung tâm Đăng ký có giá trị pháp lý như nhau.

**Điều 4. Thẩm quyền trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm**

1. Trung tâm Đăng ký có thẩm quyền gửi Văn bản thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông đến một trong các cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản sau đây, nếu người yêu cầu đăng ký có yêu cầu:

a) Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải nơi đăng ký phương tiện thủy nội địa;

c) Cục Đường sắt Việt Nam nơi đăng ký phương tiện giao thông đường sắt;

d) Cục Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đăng ký phương tiện tàu cá.

2. Chấp hành viên gửi Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, Thông báo giải tỏa kê biên tài sản thi hành án là phương tiện giao thông hoặc các động sản khác, trừ tàu bay, tàu biển đến Trung tâm Đăng ký.

3. Việc trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm tại các Trung tâm Đăng ký có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 5. Các trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng

1. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Thế chấp động sản, bao gồm cả thế chấp động sản hình thành trong tương lai, trừ tàu bay, tàu biển;

b) Bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản là động sản, trừ tàu bay, tàu biển có bảo lưu quyền sở hữu;

c) Thay đổi, sửa chữa sai sót, xoá đăng ký biện pháp bảo đảm đã đăng ký nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

d) Văn bản thông báo việc xử lý tài sản bảo đảm đối với biện pháp bảo đảm đã đăng ký.

2. Các hợp đồng (trừ hợp đồng thuê mua tàu bay dân dụng theo quy định của pháp luật về hàng không, hợp đồng thuê mua tàu biển nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của pháp luật về đăng ký và mua bán tàu biển, hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) được đăng ký bao gồm:

a) Hợp đồng thuê tài sản có thời hạn từ một năm trở lên hoặc Hợp đồng có thời hạn thuê tài sản dưới một năm, nhưng các bên giao kết hợp đồng thỏa thuận về việc gia hạn và tổng thời hạn thuê (bao gồm cả thời hạn gia hạn) từ một năm trở lên;

b) Hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính;

c) Hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ, bao gồm quyền đòi nợ hiện có hoặc quyền đòi nợ hình thành trong tương lai.

d) Các loại hợp đồng khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Tài sản thuộc trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng**

Các tài sản thuộc trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng bao gồm:

1. Ô tô, xe máy, các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khác; các phương tiện giao thông đường sắt;

2. Tàu cá; các phương tiện giao thông đường thủy nội địa;

3. Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các hàng hoá khác, kim khí quý, đá quý;

4. Tiền Việt Nam, ngoại tệ;

5. Cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, chứng chỉ quỹ, séc và các loại giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch; các khoản phải thu hợp pháp của cá nhân, pháp nhân;

*6.*

***Phương án 1:*** *Các quyền tài sản theo quy định tại Điều 115 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ quyền sử dụng đất, gồm:*

*a) Quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, dự án; quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; quyền đòi nợ; quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên; quyền được bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng;*

*b) Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đóng tàu biển; Quyền bồi hoàn, quyền bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng mua bán tàu bay, tàu biển; quyền thụ hưởng bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đối với tàu bay, tàu biển;*

*c) Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở, hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh nhà ở, hợp đồng cho thuê, hợp đồng cho thuê mua nhà ở (bao gồm cả nhà ở xã hội) giữa tổ chức, cá nhân với nhau hoặc giữa tổ chức, cá nhân với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong dự án xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, hợp đồng cho thuê, hợp đồng cho thuê mua công trình xây dựng giữa tổ chức, cá nhân với nhau hoặc giữa tổ chức, cá nhân với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;*

*d) Quyền tài sản khác theo quy định của pháp luật*

***Phương án 2:*** *Các quyền tài sản theo quy định tại Điều 115 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ quyền sử dụng đất;*

7. Lợi tức, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm hoặc các lợi ích khác thu được từ tài sản bảo đảm nêu tại Điều này; *lợi tức thu được từ việc khai thác tàu bay, tàu biển; lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất*; *các khoản phải thu, các khoản phí mà chủ đầu tư thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án xây dựng nhà ở, dự án xây dựng công trình;*

*8. Các động sản khác theo quy định tại khoản 2 Điều 107 của Bộ luật Dân sự 2015;*

*9. Các tài sản gắn liền với đất không được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không thuộc thẩm quyền đăng ký của Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai gồm: Nhà ở hoặc công trình xây dựng khác được xây dựng tạm thời trong thời gian xây dựng công trình chính hoặc xây dựng bằng vật liệu tranh tre, nứa, lá, đất; công trình phụ trợ nằm ngoài phạm vi công trình chính và để phục vụ cho việc quản lý, sử dụng, vận hành công trình chính.*

**Điều 7. Phí đăng ký, phí cung cấp thông tin, *phí cấp* *mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm***

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký, phí cung cấp thông tin, phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 8. Mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm**

Mỗi cá nhân, pháp nhân được Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp cấp một (01) mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm để thực hiện việc đăng ký đối với biện pháp bảo đảm do chính cá nhân, pháp nhân đó xác lập.

Việc cấp, sử dụng mã số sử dụng cơ sở sữ liệu về biện pháp bảo đảm được thực hiện theo Quy chế cấp, quản lý, sử dụng mã số cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG**

**Điều 9. Kê khai thông tin trên Phiếu yêu cầu đăng ký và trên giao diện đăng ký trực tuyến**

1. Thông tin về bên bảo đảm, bên mua *tài sản có bảo lưu quyền sở hữu*, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ (sau đây gọi là bên bảo đảm) được kê khai như sau:

a) Đối với cá nhân là công dân Việt Nam thì phải kê khai đầy đủ họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân theo đúng nội dung ghi trên Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

b) Đối với cá nhân là người nước ngoài thì phải kê khai đầy đủ họ và tên, số Hộ chiếu theo đúng nội dung ghi trên Hộ chiếu;

c) Đối với cá nhân là người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam thì phải kê khai đầy đủ họ và tên, số Thẻ thường trú theo đúng nội dung ghi trên Thẻ thường trú;

d) Đối với Doanh nghiệp tư nhân thì kê khai đầy đủ tên của cá nhân là chủ doanh nghiệp, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của chủ doanh nghiệp và kê khai tên, mã số thuế của doanh nghiệp tư nhân đó (giống như việc kê khai đối với hai bên bảo đảm).

đ) Đối với hộ gia đình thì kê khai đầy đủ họ và tên và số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của các thành viên hộ gia đình hoặc người đại diện cho hộ gia đình;

e) Đối với hộ kinh doanh cá thể chỉ có một cá nhân kinh doanh thì kê khai họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của cá nhân đó.

 Trường hợp hộ kinh doanh cá thể gồm nhiều cá nhân góp vốn kinh doanh thì kê khai thông tin về tên, mã số thuế của hộ kinh doanh cá thể đó hoặc kê khai họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh cá thể đó hoặc kê khai họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của các thành viên hộ kinh doanh cá thể đó.

g) Đối với pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam có đăng ký kinh doanh thì phải kê khai tên và mã số thuế do cơ quan thuế cấp; trường hợp pháp nhân không có đăng ký kinh doanh thì kê khai tên của pháp nhân đó.

h) Đối với Chi nhánh pháp nhân thì kê khai đầy đủ tên, mã số thuế của Chi nhánh pháp nhân và họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của chi nhánh pháp nhân được pháp nhân ủy quyền hợp pháp;

i) Đối với pháp nhân được thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài thì kê khai tên và mã số thuế đăng ký tại cơ quan nước ngoài có thẩm quyền. Trong trường hợp tên được đăng ký của tổ chức không viết bằng chữ Latinh thì kê khai tên giao dịch bằng tiếng Anh;

*k) Đối với Chi nhánh pháp nhân thì kê khai đầy đủ tên, mã số thuế của Chi nhánh pháp nhân và họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của chi nhánh pháp nhân được pháp nhân ủy quyền hợp pháp;*

l) Đối với tổ chức khác thì kê khai tên của tổ chức đó.

2. Thông tin về bên nhận bảo đảm, bên bán *tài sản có bảo lưu quyền sở hữu,* bên cho thuê tài sản, bên cho thuê tài chính, bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ (sau đây gọi là bên nhận bảo đảm) được kê khai như sau:

a) Tên của bên nhận bảo đảm;

b) Địa chỉ của bên nhận bảo đảm.

3. Thông tin về bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm là cá nhân, pháp nhân Việt Nam và tài sản bảo đảm phải kê khai bằng Tiếng Việt có dấu.

4. Người yêu cầu đăng ký chỉ kê khai 01 số hợp đồng và 01 thời điểm ký kết hợp đồng tại mục “Số hợp đồng” trên Phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trên giao diện đăng ký trực tuyến.

5. Trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là phương tiện giao thông cơ giới) và tài sản này không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc không phải là tài sản hình thành trong tương lai thì người yêu cầu đăng ký kê khai chính xác số khung của phương tiện giao thông cơ giới đó theo *Giấy đăng ký xe hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (gọi chung là Giấy đăng ký phương tiện)* trên giao diện đăng ký trực tuyến hoặc trên phiếu yêu cầu đăng ký. Mỗi một số khung (số, chữ) của phương tiện giao thông cơ giới được người thực hiện đăng ký, người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên kê khai tương ứng với một ô số thứ tự trên phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trường *“số khung”* trên giao diện yêu cầu đăng ký trực tuyến.

**Điều 10. Mô tả tài sản bảo đảm**

1. Việc mô tả về tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới được thực hiện theo hướng dẫn sau đây:

a) Trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới và tài sản này chưa được đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản thì người yêu cầu đăng ký mô tả số khung của phương tiện giao thông cơ giới theo phiếu xuất xưởng phương tiện hoặc tờ khai hải quan trong trường hợp nhập khẩu phương tiện.

b) Trường hợp số khung của phương tiện giao thông cơ giới có ký tự đặc biệt (ví dụ: dấu \*; #...) thì người yêu cầu đăng ký ngoài việc kê khai số khung trên phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trường *“số khung”* trên giao diện yêu cầu đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn nêu trên còn phải mô tả đầy đủ số khung (số, chữ và ký tự đặc biệt) tại mục “Mô tả tài sản” trên phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trường “Mô tả” trên giao diện đăng ký trực tuyến.

Thông tin kê khai tại trường “Mô tả” phải thống nhất với thông tin kê khai tại trường “số khung”, “số máy”, “biển số” trên giao diện yêu cầu đăng ký trực tuyến. Trường hợp đăng ký trực tuyến có thêm yêu cầu gửi văn bản thông báo thế chấp đến cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản thì người yêu cầu đăng ký phải kê khai số máy và biển số của phương tiện giao thông cơ giới tại trường “số máy”, “biển số” trên giao diện đăng ký trực tuyến.

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho, quyền tài sản thì người yêu cầu đăng ký có thể mô tả tài sản như sau:

a) Tên hàng hóa, chủng loại, số lượng, địa chỉ cụ thể của kho hàng hoặc các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa đó trong trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc hàng tồn kho.

b) Trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới và tài sản này là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai thì người yêu cầu đăng ký không phải mô tả số khung của phương tiện giao thông trên giao diện đăng ký trực tuyến, nhưng tại mục“Mô tả tài sản” trên phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trường “Mô tả” trên giao diện đăng ký trực tuyến phải mô tả tài sản bảo đảm “là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh” hoặc “ là tài sản hình thành trong tương lai”.

c) Tên cụ thể của quyền tài sản, căn cứ pháp lý phát sinh quyền, giá trị thành tiền của quyền tài sản (nếu có) hoặc các thông tin khác có liên quan đến quyền tài sản đó trong trường hợp tài sản bảo đảm là quyền tài sản*.*

3. Trường hợp tài sản bảo đảm là công trình phụ trợ và tài sản này không được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận thì tại mục“Mô tả tài sản” trên phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trường “Mô tả” trên giao diện đăng ký trực tuyến, người yêu cầu đăng ký mô tả tài sản bảo đảm là công trình phụ trợ (ví dụ “Tài sản bảo đảm là công trình phụ trợ gồm nhà làm việc, nhà để xe, nhà bảo vệ…”).

4. Trường hợp xử lý một phần tài sản bảo đảm thì tại mục mô tả tài sản của phiếu yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm hoặc trên giao diện yêu cầu đăng ký trực tuyến, người yêu cầu đăng ký chỉ kê khai tài sản cần xử lý đã được đăng ký tại Phiếu yêu cầu đăng ký gần nhất trước đó. Trường hợp xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký chỉ cần kê khai chính xác số đăng ký của yêu cầu đăng ký đó.

5. Trường hợp đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký thì tại các mục 3.2, 3.4 trên Phiếu yêu cầu đăng ký hoặc trường “Mô tả” trên giao diện đăng ký trực tuyến, người yêu cầu đăng ký phải kê khai cụ thể nội dung thay đổi. Trường hợp thực hiện đăng ký thay đổi các nội dung không phải là tài sản bảo đảm thì phải nhập nội dung “Không thay đổi tài sản bảo đảm” tại trường “Mô tả” trên giao diện đăng ký trực tuyến.

(Ví dụ: Rút bớt tài sản bảo đảm: 1. Xe ô tô, nhãn hiệu…, số khung…, số máy…, biển số …)

**Điều 11. Ký phiếu yêu cầu đăng ký**

1. Phiếu yêu cầu đăng ký phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của pháp nhân, cá nhân là các bên tham gia biện pháp bảo đảm, hợp đồng hoặc người được pháp nhân, cá nhân đó uỷ quyền.

2. Phiếu yêu cầu đăng ký chỉ cần chữ ký, con dấu (nếu có) của một trong các bên tham gia biện pháp bảo đảm, hợp đồng hoặc người được một trong các bên này uỷ quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Trong trường hợp một trong các bên tham gia biện pháp bảo đảm, hợp đồng không ký vào phiếu yêu cầu đăng ký thì người yêu cầu đăng ký gửi kèm bản chính hợp đồng bảo đảm, hợp đồng hoặc giấy tờ chứng minh căn cứ của việc đăng ký kèm theo phiếu yêu cầu đăng ký để Trung tâm sao lưu, đối chiếu (01 bản);

b) Trong trường hợp yêu cầu đăng ký thay đổi về bên nhận bảo đảm *hoặc* rút bớt tài sản bảo đảm, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm thì phiếu yêu cầu đăng ký chỉ cần chữ ký, con dấu (nếu có) của bên nhận bảo đảm hoặc người được bên nhận bảo đảm ủy quyền yêu cầu đăng ký;

c) Trong trường hợp bên nhận bảo đảm không ký vào phiếu yêu cầu xóa đăng ký thì phiếu yêu cầu xóa đăng ký chỉ cần chữ ký, con dấu (nếu có) của bên bảo đảm và người yêu cầu đăng ký nộp kèm theo bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) văn bản đồng ý xóa đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc văn bản thông báo giải chấp của bên nhận bảo đảm cùng với phiếu yêu cầu xóa đăng ký.

**~~Điều 12. Từ chối đăng ký, hủy kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng~~**

~~Trung tâm Đăng ký từ chối đăng ký~~ *~~hoặc~~* ~~hủy kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc khi người yêu cầu đăng ký sử dụng mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm trái nguyên tắc quy định tại Điều 8 của Thông tư này.~~

**Điều 12. Phương thức nộp phí**

1. Phương thức thanh toán phí đăng ký, phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm, hợp đồng áp dụng đối với khách hàng được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về đăng ký biện pháp bảo đảm gồm:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đăng ký nơi nộp Phiếu yêu cầu đăng ký;

b) Thanh toán trực tuyến trên Hệ thống đăng ký trực tuyến.

c) Chuyển tiền vào tài khoản của Trung tâm Đăng ký mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc mở tại Ngân hàng;

Việc nộp phí đăng ký, phí cung cấp thông tin được thực hiện theo thông báo thanh toán định kỳ hàng tháng. Khách hàng phải thanh toán đầy đủ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin hàng tháng chậm nhất vào ngày 28 của tháng kế tiếp.

2. Khách hàng không được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm thực hiện việc thanh toán phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo phương thức quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp khách hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán phí đăng ký, phí cung cấp thông tin hoặc không nộp phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm sẽ tạm khoá mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm và chỉ kích hoạt lại mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm khi khách hàng đã thanh toán đầy đủ phí. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm bị tạm khoá, nếu khách hàng vẫn không thanh toán phí thì Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm sẽ khoá mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm.

**Điều 13. Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng; đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm, hợp đồng đã đăng ký; sửa chữa sai sót do lỗi của người thực hiện đăng ký; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký biện pháp bảo đảm**

1. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm, hợp đồng đã đăng ký; sửa chữa sai sót do lỗi của người thực hiện đăng ký; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 52 của Nghị định số 102/2017/NĐ-CP.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký đã gửi Phiếu yêu cầu đăng ký và đã được đăng ký nhưng sau đó phát hiện Phiếu yêu cầu đăng ký đó trùng với Phiếu yêu cầu đã đăng ký thì người yêu cầu đăng ký nộp 01 Phiếu yêu cầu xóa đăng ký cho Trung tâm Đăng ký. Người yêu cầu đăng ký phải nộp phí đăng ký đối với những Phiếu yêu cầu đăng ký trùng lặp.

3. Trường hợp đăng ký thay đổi về bên nhận bảo đảm trong nhiều biện pháp bảo đảm đã đăng ký thì người yêu cầu đăng ký có thể nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu đăng ký thay đổi về bên nhận bảo đảm đối với tất cả các biện pháp bảo đảm đó gồm có Phiếu yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký; Văn bản uỷ quyền (nếu có); Danh mục các số đăng ký cần đăng ký thay đổi.

Đối với trường hợp người yêu cầu đăng ký đã kê khai cụ thể số lượng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh trên Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc trên giao diện đăng ký trực tuyến đã được đăng ký và số lượng hàng hoá tăng so với mô tả ban đầu thì người yêu cầu đăng ký thực hiện việc đăng ký thay đổi theo thủ tục được quy định tại khoản 3 Điều 18 và Điều 52 của Nghị đinh số 102/2017/NĐ-CP.

4. Trường hợp xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, mà thông tin về một trong các bên hoặc các bên tham gia biện pháp bảo đảm, hợp đồng được kê khai trên phiếu yêu cầu xóa đăng ký không phù hợp với thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu đăng ký thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký đồng thời với thủ tục xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng.

Trong trường hợp bên nhận bảo đảm yêu cầu xóa nhiều biện pháp bảo đảm đã đăng ký thì người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu xóa đăng ký đối với tất cả các biện pháp bảo đảm đó gồm có Phiếu yêu cầu xóa đăng ký; Văn bản uỷ quyền (nếu có); Danh mục các số đăng ký cần xóa.

**Điều 14. Các trường hợp đăng ký mới khi có sự thay đổi thông tin về nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký**

1. Các trường hợp đăng ký mới khi có sự thay đổi thông tin về nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký gồm:

a) Ký hợp đồng bảo đảm mới để bổ sung tài sản bảo đảm;

b) Thay đổi số hợp đồng và thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

2. Thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này.

**Điều 15. Nộp giấy tờ chứng minh trong trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm**

1. Trường hợp người yêu cầu đăng ký không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật mà phiếu yêu cầu đăng ký được nộp qua phương thức nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu điện thì nộp đồng thời một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật mà phiếu yêu cầu đăng ký được nộp qua phương thức thư điện tử hoặc trực tuyến, thì sau khi nhận được kết quả đăng ký, người yêu cầu đăng ký nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm kèm theo bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng để Trung tâm Đăng ký thực hiện không thu phí.

3. Trường hợp Trung tâm Đăng ký phát hiện giấy tờ chứng minh nêu tại khoản 1 Điều này bị giả mạo hoặc bị tẩy xóa, rách nát thì Trung tâm Đăng ký thực hiện thu phí đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật.

**Điều 16.** **Lưu trữ hồ sơ đăng ký**

1. Các Trung tâm Đăng ký thực hiện việc lưu hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng phương thức lưu trữ điện tử theo quy định tại Luật Lưu trữ và Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ.

2. Khi yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng theo phương thức trực tiếp, thư điện tử hoặc bưu điện đã được giải quyết, thì cán bộ lưu trữ có trách nhiệm sao lưu toàn bộ hồ sơ vào ổ cứng dùng để lưu trữ theo thứ tự ngày, tháng, năm và bổ sung ký hiệu chữ E (thư điện tử), B (bưu điện), T (trực tiếp) ở đầu dãy số đăng ký để thuận tiện cho việc quản lý, tra cứu.

**Chương III**

**CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP**

**BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, TÀI SẢN KÊ BIÊN; TRAO ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ CỦA TÀI SẢN BẢO ĐẢM**

**Điều 17. Tiêu chí tra cứu thông tin**

Việc tra cứu thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên được thực hiện theo các tiêu chí sau đây:

1. Theo giấy tờ xác định tư cách pháp lý của bên bảo đảm gồm bên mua, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ, người phải thi hành án:

a) Trường hợp bên bảo đảm là công dân Việt Nam thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân.

b) Trường hợp bên bảo đảm là cá nhân nước ngoài thì tiêu chí tìm kiếm là họ và tên, số Hộ chiếu của cá nhân đó; người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là họ và tên, số Thẻ thường trú của người đó.

c) Trường hợp bên bảo đảm là doanh nghiệp tư nhân thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của chủ doanh nghiệp tư nhân đó hoặc là mã số thuế của doanh nghiệp tư nhân.

d) Trường hợp bên bảo đảm là hộ kinh doanh cá thể thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là mã số thuế của hộ kinh doanh cá thể hoặc là họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh cá thể đó.

đ) Trường hợp bên bảo đảm là pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam có đăng ký kinh doanh thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là mã số thuế của pháp nhân đó; trường hợp không có đăng ký kinh doanh thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là tên đã được đăng ký theo quy định của pháp luật của pháp nhân đó.

e) Trường hợp bên bảo đảm là pháp nhân được thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là tên đã được đăng ký tại cơ quan nước ngoài có thẩm quyền của tổ chức đó.

f) Trường hợp bên bảo đảm là Chi nhánh pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam có đăng ký kinh doanh thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là mã số thuế của Chi nhánh pháp nhân đó hoặc họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số thẻ Căn cước công dân của người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh pháp nhân đó.

g) Trường hợp bên bảo đảm là tổ chức khác thì tiêu chí tìm kiếm thông tin là tên của tổ chức đó.

2. Theo số khung của phương tiện giao thông cơ giới trong trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới có số khung.

3. Theo số đăng ký của biện pháp bảo đảm, hợp đồng đã được đăng ký hoặc số văn bản thông báo đối với Quyết định về việc kê biên tài sản thi hành án, Quyết định giải tỏa kê biên tài sản thi hành án đã được trao đổi.

**Điều 18. Phương thức trao đổi thông tin**

1. Thông tin về *tình trạng pháp lý của* tài sản bảo đảm được gửi theo một trong các phương thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp;

b) Qua đường bưu điện;

c) Qua thư điện tử;

d) Qua hệ thống đăng ký trực tuyến.

2. Việc trao đổi thông tin bằng văn bản điện tử được thực hiện sau khi có văn bản thông báo địa chỉ thư điện tử chính thức của bộ phận làm đầu mối trao đổi, tiếp nhận thông tin. Văn bản điện tử là văn bản được số hóa từ văn bản gốc, có chữ ký và con dấu của cơ quan trao đổi thông tin, sử dụng định dạng tệp dữ liệu theo chuẩn kỹ thuật (PDF).

**Điều 19. Căn cứ từ chối tiếp nhận trao đổi thông tin**

1. Cơ quan có thẩm quyền từ chối tiếp nhận trao đổi thông tin khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Không thuộc phạm vi thông tin được tiếp nhận theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

b) Phương thức gửi thông tin không đúng quy định tại Điều 18 Thông tư này.

c) Văn bản yêu cầu thông báo thế chấp phương tiện giao thông hoặc Văn bản thông báo kê biên, giải tỏa kê biên tài sản thi hành án không kê khai đầy đủ hoặc kê khai không đúng hướng dẫn theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc từ chối tiếp nhận thông tin phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan có thẩm quyền gửi đến và phải nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 20. Phạm vi thông tin được trao đổi**

1. Thông tin về tài sản bảo đảm do Trung tâm Đăng ký trao đổi gồm:

a) Thông tin về bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm gồm: Thông tin đối với cá nhân là họ và tên, số giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của cá nhân (Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân đối với công dân Việt Nam; hộ chiếu đối với người nước ngoài; thẻ thường trú đối với người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam); Thông tin đối với pháp nhân là tên, mã số thuế do cơ quan thuế cấp đối với doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam có đăng ký kinh doanh (đăng ký doanh nghiệp); tên và mã số thuế được đăng ký tại cơ quan nước ngoài có thẩm quyền hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh trong trường hợp tên đăng ký của tổ chức không viết bằng chữ Latinh đối với tổ chức được thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

b) Thông tin về phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông đường sắt gồm: Số khung; số máy (nếu có), biển số xe đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Tên phương tiện; số đăng ký, năm và nơi đóng tàu, chiều dài, chiều rộng, chiều cao mạn, trọng tải toàn phần, công suất máy chính (nếu có) đối với phương tiện thủy nội địa; Tên phương tiện; số đăng ký, số động cơ, kiểu loại động cơ (nếu có) đối với phương tiện là đầu máy và các phương tiện động lực chuyên dùng; số đăng ký đối với phương tiện là toa xe, toa xe gòong (nếu có); Thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Tài sản kê biên được trao đổi và thông tin về tài sản kê biên do Cơ quan thi hành án dân sự trao đổi theo quy định của Thông tư này gồm:

a) Tài sản kê biên được trao đổi là tài sản mà theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên phải thông báo cho Trung tâm Đăng ký khi ra quyết định kê biên và được ghi tại biên bản kê biên đối với các tài sản quy định tại Điều 6 của Thông tư này, trừ các trường hợp tài sản kê biên đã được giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản hoặc đã được bảo quản tại kho của Cơ quan thi hành án; hoặc tổng giá trị tài sản theo quyết định kê biên do Chấp hành viên tạm tính dưới 30 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

b) Thông tin về tài sản kê biên do Cơ quan thi hành án dân sự trao đổi gồm: Quyết định kê biên hoặc Quyết định giải tỏa kê biên tài sản thi hành án (Ngày, tháng, năm ký Quyết định; Số Quyết định); Thông tin về người phải thi hành án (chủ sở hữu tài sản); Thông tin về tài sản được quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 21. Kê khai thông tin trên Văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án hoặc giải tỏa kê biên thi hành án**

1. Tại mục “Người yêu cầu đăng ký” của mẫu phiếu yêu cầu đăng ký, kê khai người có trách nhiệm thông báo việc kê biên tài sản theo quy định của Luật Thi hành án dân sự trong trường hợp thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

2. Thông tin về người phải thi hành án, được kê khai theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

3. Thông tin về Chấp hành viên, Thừa phát lại thực hiện việc thông báo kê biên: Họ và tên; địa chỉ cơ quan làm việc.

**Điều 22. Tiếp nhận và xử lý thông tin được trao đổi**

1. Trường hợp Trung tâm Đăng ký gửi văn bản thông báo thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông đường sắt, thì sau khi nhận được văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm do Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản gửi đến, Trung tâm Đăng ký gửi văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm đó cho người yêu cầu đăng ký.

2. Trường hợp Cơ quan thi hành án dân sự gửi Thông báo kê biên tài sản hoặc giải tỏa kê biên tài sản thi hành án đến Trung tâm Đăng ký qua phương thức trực tiếp, bưu điện, thư điện tử thì Trung tâm Đăng ký thực hiện các công việc sau đây:

a) Ghi vào Sổ tiếp nhận việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm (ngày, tháng, năm tiếp nhận văn bản; số ký hiệu văn bản đến; cơ quan cung cấp thông tin; ký và ghi rõ họ, tên cán bộ tiếp nhận thông tin);

b) Cập nhật thông tin theo Thông báo kê biên tài sản hoặc giải tỏa kê biên tài sản thi hành án vào cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm;

c) Lưu trữ, quản lý văn bản trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Khi tiếp nhận văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, trong trường hợp người thực hiện đăng ký phát hiện có giao dịch, hợp đồng được đăng ký theo tên của người phải thi hành án trong thời gian từ khi Chấp hành viên xác minh về tài sản dự định kê biên đến khi Trung tâm Đăng ký nhận được văn bản thông báo việc kê biên tài sản, thì Trung tâm Đăng ký thông báo bằng văn bản cho Chấp hành viên về các giao dịch, hợp đồng đó cùng với việc trả kết quả văn bản thông báo việc kê biên tài sản.

~~4~~. Trường hợp Chấp hành viên đã gửi văn bản thông báo việc kê biên nhưng sau đó phát hiện văn bản thông báo đó trùng với văn bản đã thông báo trước đó thì Chấp hành viên nộp một 01 phiếu yêu cầu xóa thông báo cho Trung tâm Đăng ký hoặc thực hiện việc xóa thông báo đó trên Hệ thống đăng ký trực tuyến.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày .. tháng ... năm 2017 và thay thế các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

b) Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

c) Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

d) Thông tư số 11/2015/TT-BTP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

2. Thông tư này bãi bỏ quy định về trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới giữa Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản với Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản; quy định về trao đổi trong trường hợp kê biên hoặc giải tỏa kê biên tài sản thi hành án giữa Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản với Cơ quan thi hành án dân sự của Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BTNMT-BCA ngày 05 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự với cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

a) Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng;

b) Phiếu yêu cầu thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm, hợp đồng đã đăng ký;

c) Phiếu yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm;

d) Phiếu yêu cầu sửa chữa sai sót;

đ) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký;

e) Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên thi hành án;

f) Văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

g) Văn bản chứng nhận nội dung đăng ký;

h) Văn bản tiếp nhận, giải quyết Thông báo kê biên/giải tỏa kê biên tài sản thi hành án;

i) Văn bản cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng đã đăng ký, thông tin về tài sản kê biên để thi hành án;

**Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp**

 Trường hợp các giao dịch bảo đảm, hợp đồng đã được đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà vẫn còn hiệu lực, thì tổ chức, cá nhân không phải thực hiện đăng ký các giao dịch bảo đảm, hợp đồng đó theo quy định của Thông tư này.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm tổ chức triển khai việc đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng và trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm tại các Trung tâm Đăng ký theo quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận***:- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Bộ trưởng (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Toà án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Các Thứ trưởng (để biết);- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Website Chính phủ;- Công báo (02 bản);- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; - Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;- Lưu: VT, Cục ĐKQGGDBĐ. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Khánh Ngọc** |